



shī bài zhě

失败者

noun · loser

Example Sentences

tā jué de zì jǐ shì gè shī bài zhě
他觉得自己是个失败者。

He feels that he is a loser.

shī bài zhě yě néng cóng cuò wù zhōng xué dào dōng xī
失败者也能从错误中学到东西。

Losers can also learn from their mistakes.

Trace each character, then write the word on your own.

失	失	失	失	失	失	失	失				
败	败	败	败	败	败	败	败	败	败	败	败
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者